ANVI™
INOX & METALS

# PRODUCT CATALOGUE

## TRUSTED MATERIALS PRECISION PERFORMANCE

anvimetals.com.vn

**Đối tác giải pháp**
**vật liệu kim loại công nghiệp**
**chính xác và tin cậy**

**Đúng vật liệu**
**Chuẩn gia công**
**Đúng nhịp cung ứng**

# Mục lục


Quy trình bán hàng, đổi trả hàng 3-4

Danh mục sản phẩm 5-27
- V đúc inox
- U đúc inox
- La đúc inox
- Cuộn inox
- Tấm inox
- Thanh tròn đặc inox
- Thanh vuông đặc inox
- Thanh lục giác đặc inox
- Ống đúc - ống hàn inox
- Hộp vuông rỗng inox
- Phụ kiện đường ống inox

INOX 316 và 316/316L 28
- Thành phần hóa học
- Thành phần lý tính

INOX 304 và 304L 29
- Thành phần hóa học
- Tính chất cơ lý tính
- Tính chất vật lý cơ bản

INOX 310 và 310S/310H 30-31
- Thành phần hóa học
- Tính chất vật lý
- Nhiệt độ làm việc tối đa của inox 310S

Thông tin chi tiết về các Mác Inox 32-35
- Thành phần hóa học
- Đặc tính cơ lý tính
- Giới hạn nhiệt độ
- Thông số áp suất làm việc tối đa

Lời kết 36

# Quy trình bán hàng

## KINH DOANH

1
- Trao đổi chi tiết với khách hàng
- Tiếp nhận / tổng hợp nhu cầu mua hàng.

2
- Tiến hành kiểm tra hàng hóa tồn kho.
- Lập bảng báo giá ban đầu.

3
- Gửi bảng báo giá cho khách hàng
- Trao đổi giá, hàng hóa, phương thức thanh toán

4
- Thống nhất quy cách, số lượng, đơn giá...
- Lập và xác nhận báo giá cuối cùng với khách.

5
- Soạn thảo và ký kết hợp đồng mua bán.
- Nhận thanh toán, đặt cọc (nếu có).

6
- Gửi yêu cầu mua hàng cho phòng bán hàng
- Chờ phản hồi thời gian làm hàng và giao hàng.

## QUẢN LÝ KHO

7
- Nhận lệnh chuẩn bị hàng.
- Trao đổi về hàng hóa phát sinh (nếu có).

8
- Lập phiếu xuất kho.
- Gửi phòng kế toán ra hóa đơn tài chính.
- Báo cho kinh doanh thời gian giao hàng.

## GIAO HÀNG

9
- Chuẩn bị chứng từ theo giao hàng (CO-CQ, chứng nhận cung cấp vật tư...) (Theo yêu cầu khách hàng)

10
- Tiến hành giao hàng, Thanh toán công nợ
- Bảo hành và xử lý đổi trả (nếu có)

# Quy trình bảo hành - đổi trả hàng

1

**Kinh doanh:**
- Tiếp nhận thông tin hàng lỗi từ phía khách hàng.
- Gửi thông tin hàng lỗi cho phòng bán hàng và quản lý kho.

2

**Phòng bán hàng và quản lý kho:**
- Kiểm tra, đối chiếu và xác định nguyên nhân hàng bị lỗi.
- Phản hồi kết quả cho bộ phận kinh doanh

3

**Kinh doanh:**
- Phản hồi lại khách hàng nguyên nhân và cách khắc phục.
- Nếu không thể xử lý được, phải đổi hàng, chuyển sang bước 4.

4

**Kinh doanh:**
- Báo lại phòng bán hàng và quản lý kho về đổi trả hàng.

**Phòng bán hàng & Quản lý kho:**
- Tiếp nhận thông tin đổi trả hàng.
- Cử nhân viên đến kiểm tra lại hàng hóa cần đổi trả.
- Xác định hàng đúng lỗi như khách hàng mô tả.
- Xác nhận hàng cần phải đổi trả với kinh doanh.

5

**Kinh doanh:**
- Báo lại khách hàng thời gian giao/ nhận hàng đổi trả.

6

**Phòng bán hàng & Quản lý kho:**
- Nhận lại hàng lỗi, giao hàng mới cho khách.
- Cập nhật lại thông tin bảo hành (nếu có).
- Bàn giao khách hàng cho bộ phận hậu mãi.

**Kết thúc quy trình.**

ANVI™
INOX & METALS

# Sản phẩm

1. Inox tấm, cuộn
2. Inox ống đúc, ống hàn, hộp
3. Inox hình: (U, V, thanh la)
4. Inox tròn đặc, vuông đặc, lục giác
5. Phụ kiện đường ống inox

Quy cách và độ dày nhận đặt nhập theo yêu cầu



# V đúc inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Quy cách: | **20x20, 30x30, 40x40, 50x50<br>60x60, 80x80, 100x100** |
| Độ dầy: | **3.0mm - 10.0mm** |
| Xuất xứ: | **Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật...** |

## CƠ KHÍ VÀ CHẾ TẠO MÁY

làm khung bệ đỡ máy móc nặng, linh kiện chịu lực, gá đỡ cho dây chuyền sản xuất và thiết bị công nghiệp nhờ độ cứng cao, không bị cong vênh dưới tải trọng lớn.

## XỬ LÝ NƯỚC VÀ NĂNG LƯỢNG

làm khung giá đỡ hệ thống pin năng lượng mặt trời, thiết bị trong nhà máy xử lý nước thải, nước sạch nhờ khả năng chống ăn mòn hóa học cao.

## XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC

làm kết cấu khung nhà xưởng, nhà thép tiền chế, cột trụ, lan can, cầu thang, kết cấu chịu lực ngoài trời hoặc các công trình công cộng ven biển đòi hỏi khả năng chống gỉ sét tốt.

## HÓA CHẤT VÀ THỰC PHẨM

làm móng, giá đỡ và khung cho hệ thống bồn chứa, ống dẫn trong các nhà máy sản xuất thực phẩm, dược phẩm, hóa chất nhờ đặc tính không tác dụng với hóa chất nhẹ và dễ vệ sinh.



## ĐÓNG TÀU VÀ HÀNG HẢI

dùng làm khung sườn tàu, kệ hàng, kết cấu bến cảng nơi thường xuyên tiếp xúc với môi trường nước biển và độ ẩm cao.

Ứng dụng

# V đúc inox

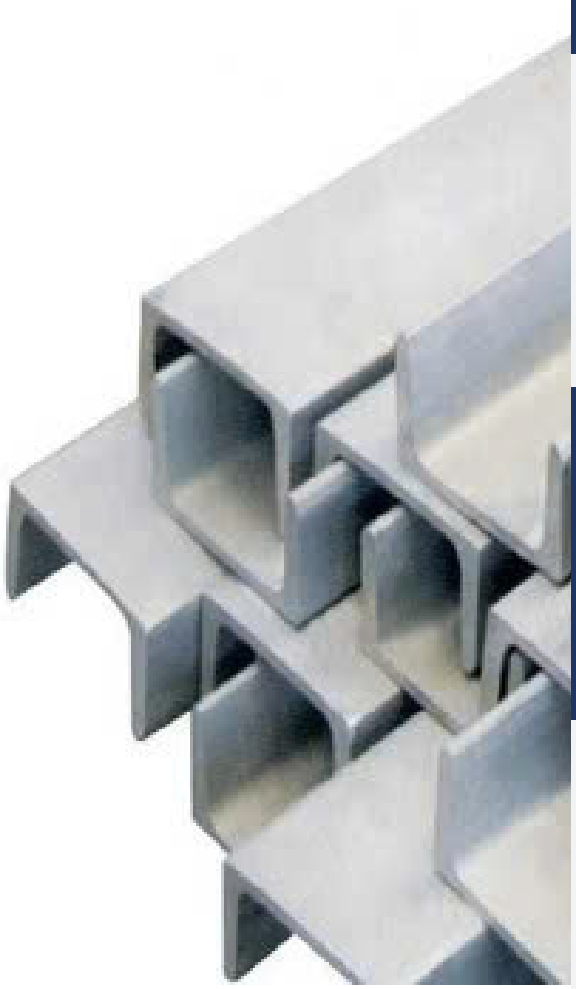


# U đúc inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Quy cách: | **U50x36, U60x36, U80x43, U100x48, U120x54, U126x63, U130x65, U140x58, U150x75, U160x63, U200x100** |
| Độ dầy: | **3.0mm - 10.0mm** |
| Xuất xứ: | **Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật...** |

## Ứng dụng

# U đúc inox



### XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC

Làm khung kết cấu nhà xưởng, cột trụ, xà gồ, giá đỡ mặt dựng kính (curtain wall), mái che, khung cầu thang và trang trí nội - ngoại thất cho các công trình hiện đại.

### CƠ KHÍ VÀ CHẾ TẠO

Dùng làm khung sườn xe tải, rơ-moóc, bệ đỡ máy móc công nghiệp nhẹ và nặng, khung gá cho dây chuyền sản xuất và băng tải.

### CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM VÀ HÓA CHẤT

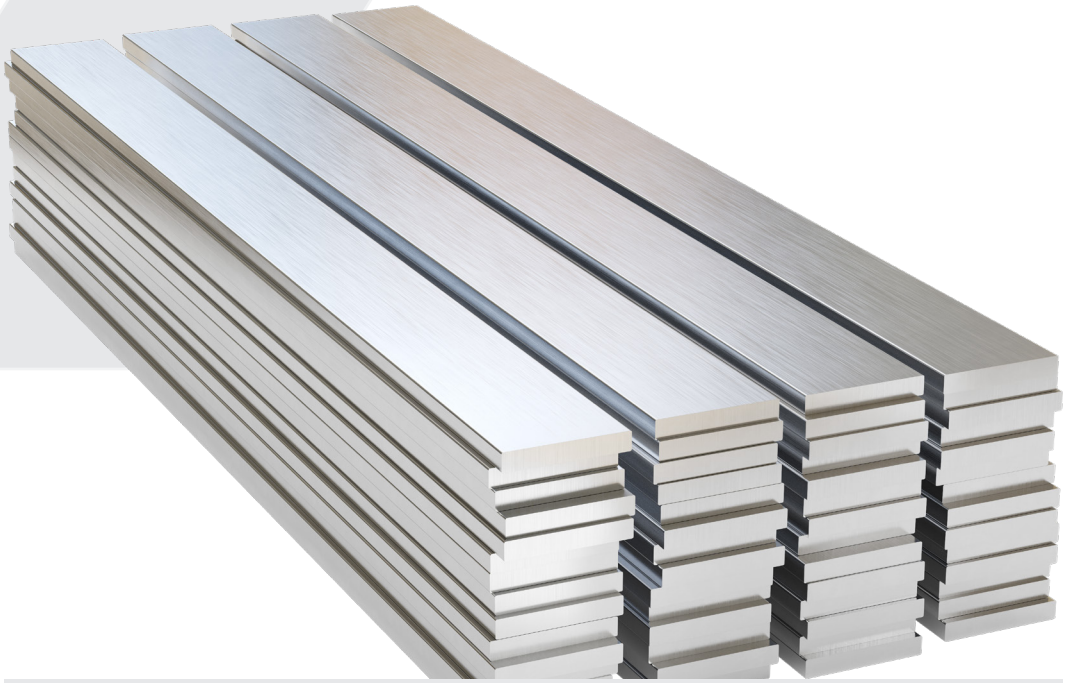
Làm giá đỡ đường ống, khung bồn chứa inox, bàn thao tác trong các nhà máy chế biến thực phẩm, dược phẩm, hóa chất nhờ đặc tính sạch sẽ, dễ lau chùi và chống gỉ.

### CÔNG NGHIỆP HÀNG HẢI

Sử dụng inox U304 hoặc U316 để làm khung sườn tàu thuyền, kệ hàng trên cảng, trang thiết bị tiếp xúc thường xuyên với nước biển và môi trường sương muối.

### HỆ THỐNG NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

Làm khung giá đỡ mảng pin năng lượng mặt trời, sàn thao tác và khung bệ trong các nhà máy xử lý nước thải, nước sạch nhờ khả năng chống ăn mòn hóa học cao.



# La đúc inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Bản rộng: | **10-100mm** |
| Độ dầy: | **2.0mm - 50.0mm** |
| Xuất xứ: | **Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật...** |

## Ứng dụng

# La đúc inox



### CƠ KHÍ CHẾ TẠO VÀ LINH KIỆN

Làm chi tiết máy chịu lực, bản mã, mặt mặt phẳng liên kết, dao cắt công nghiệp, khớp nối, bánh răng hoặc phôi để gia công các chi tiết cơ khí chính xác.

### XÂY DỰNG VÀ KẾT CẤU CHỊU LỰC

Dùng làm tấm nối liên kết dầm thép, chân cột, hệ thống giằng nhà xưởng, lan can, cầu thang, khung cửa chịu lực và các kết cấu yêu cầu tính thẩm mỹ cao lẫn khả năng chịu tải tốt.

### CÔNG NGHIỆP ĐÓNG TÀU VÀ HÀNG HẢI

Làm nẹp sàn, khung sườn gia cố tàu thuyền, linh kiện trang thiết bị cảng biển (thường dùng la đúc inox 316 để chống ăn mòn bởi nước biển).

### HÓA CHẤT, THỰC PHẨM VÀ DƯỢC PHẨM

Làm giá treo, nẹp cố định hệ thống bồn bể, đường ống dẫn, bàn thao tác công nghiệp nhờ đặc tính bề mặt láng mịn, chống bám bẩn và chống ăn mòn hóa học.

### TRANG TRÍ NỘI – NGOẠI THẤT

Làm nẹp trang trí cao cấp, khung bảo vệ, hàng rào, cổng cửa nghệ thuật cho các công trình hiện đại nhờ độ sáng bóng và độ bền vượt thời gian.



# Cuộn inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S, 430, Haxdox...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Bản rộng: | **1000UP, 1200UP, 1500UP....** |
| Độ dầy: | **3.0mm - 12.0mm** |
| Xuất xứ: | **Việt Nam, Indonesia, Nam Phi, Malaysia, Trung Quốc, Nhật...** |

## Ứng dụng

# Cuộn inox





### SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ THIẾT BỊ NHÀ BẾP

Cán/dập làm chậu rửa chén, nồi chảo, vỏ tủ lạnh, máy giặt, lò vi sóng, bàn ghế inox, dụng cụ làm bếp nhờ độ sáng bóng, an toàn vệ sinh thực phẩm và dễ lau chùi.

### XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC

Xẻ băng/ cán sóng làm tấm lợp (tấm mái inox), tấm ốp tường - trần, máng thu nước mưa, cửa cuốn, thang máy, nẹp trang trí nội - ngoại thất cho các công trình cao cấp.

### CƠ KHÍ VÀ CHẾ TẠO CÔNG NGHIỆP

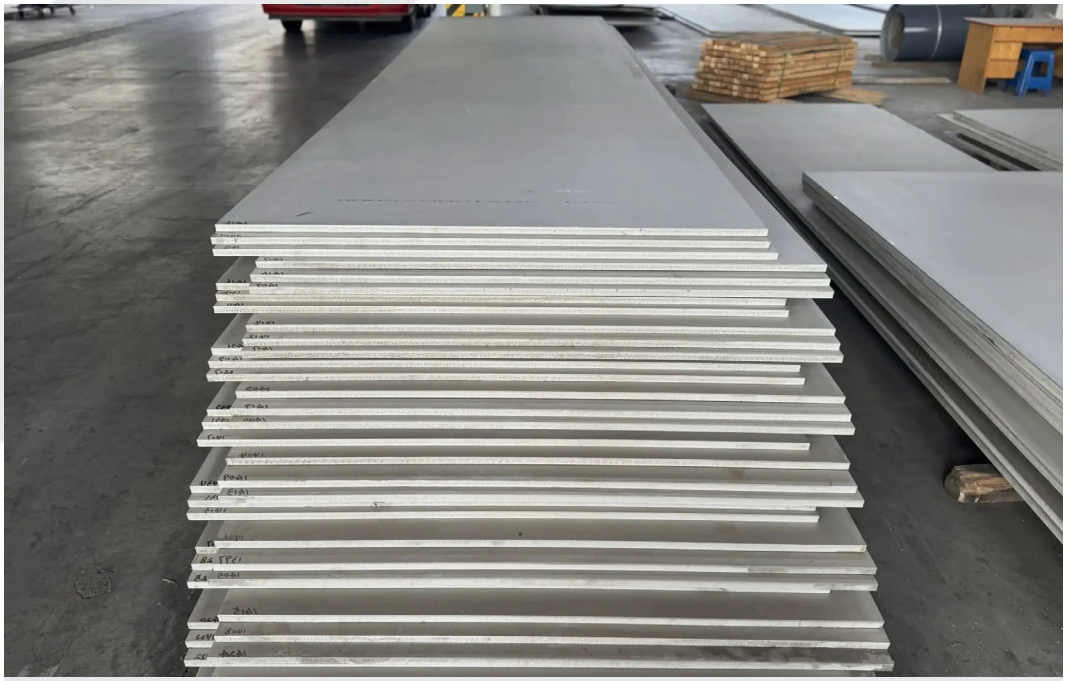
Sử dụng làm phôi để sản xuất ống inox (sản xuất bằng phương pháp cuộn hàn), xẻ băng làm thanh la, góc, dập các chi tiết máy, bản mã, vỏ tủ điện, hệ thống băng tải.

### CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VÀ GIAO THÔNG

Làm ống xả ô tô/xe máy, khung xe, vỏ thùng xe tải, các chi tiết trang trí xe, chắn bùn, linh kiện tàu hỏa và tàu thủy.

### CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT, THỰC PHẨM VÀ Y TẾ

Gia công vỏ bồn chứa dung dịch, đường ống dẫn hóa chất, vỏ thiết bị y tế, nhà máy bia, sữa, dược phẩm nhờ khả năng chống ăn mòn và kháng khuẩn cao.



# Tấm inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S, 430, Haxdox...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Bản rộng: | **1000UP, 1200UP, 1500UP....** |
| Độ dầy: | **3.0mm - 120.0mm** |
| Xuất xứ: | **Việt Nam, Indonesia, Nam Phi, Malaysia, Trung Quốc, Nhật...** |

# Ứng dụng
# Tấm inox



## TRANG TRÍ NỘI – NGOẠI THẤT VÀ KIẾN TRÚC

Dùng làm tấm ốp cabin thang máy, ốp cột, vách ngăn trang trí, tấm ốp mặt dựng tòa nhà, bảng hiệu quảng cáo, chữ nổi inox nhờ các loại bề mặt gương (Mirror) hoặc xước (Hairline) nhiều màu sắc.

## THIẾT BỊ GIA DỤNG VÀ BẾP CÔNG NGHIỆP

Sản xuất chậu rửa, bàn thao tác, kệ bếp, tủ đựng thực phẩm, vỏ tủ lạnh, máy giặt, lò nướng, thiết bị nhà bếp khách sạn - nhà hàng nhờ bề mặt sạch sẽ, kháng khuẩn, dễ lau chùi.

## THỰC PHẨM, DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT

Làm thân bồn chứa dung dịch, bể chứa hóa chất, màng lọc, vách ngăn hệ thống sấy, đường ống lớn và thiết bị y tế nhờ khả năng chống ăn mòn tuyệt đối và không phản ứng với chất hóa học.

## CHẾ TẠO CƠ KHÍ VÀ VỎ THIẾT BỊ

Dập/cắt laser làm vỏ tủ điện, vỏ máy móc công nghiệp, vỏ tàu thuyền, thùng xe tải, mặt sàn chống trượt (inox dập gân), linh kiện đột dập chịu lực.

## XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Làm vách ngăn, cánh khuấy, mặt bệ trong các hệ thống xử lý nước thải, nhà máy lọc nước, tấm hấp thụ nhiệt trong công nghệ năng lượng.



# Thanh tròn đặc inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Đường kính: | **D3,0 - D650mm** |
| Chiều dài: | **3000mm - 6000mm** |
| Xuất xứ: | **Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật...** |

Thanh tròn đặc inox (thép tròn đặc inox/ Stainless Steel Round Bar) có cấu trúc đặc nguyên khối, chịu lực xoắn, lực nén và độ bền mỏi cao. Nhờ khả năng gia công tiện, phay, bào chính xác và chống ăn mòn vượt trội, sản phẩm được ứng dụng phổ biến trong nhiều ngành công nghiệp:

## Ứng dụng

# Thanh tròn đặc inox



### CƠ KHÍ CHẾ TẠO VÀ LINH KIỆN CHÍNH XÁC

Dùng làm trục dẫn hướng, trục động cơ, trục van, bánh răng, chốt, bu-lông, đai ốc, trục khuỷu, pis-ton và các chi tiết máy yêu cầu độ tròn chuẩn xác cùng khả năng chịu lực cao.

### ĐÓNG TÀU VÀ THIẾT BỊ HÀNG HẢI

Chế tạo trục chân vịt, trục lái, mỏ neo, van biển và các phụ kiện chịu tải liên tục trong môi trường nước biển, sương muối (thường ưu tiên inox 316/316L).

### DẦU KHÍ, HÓA CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG

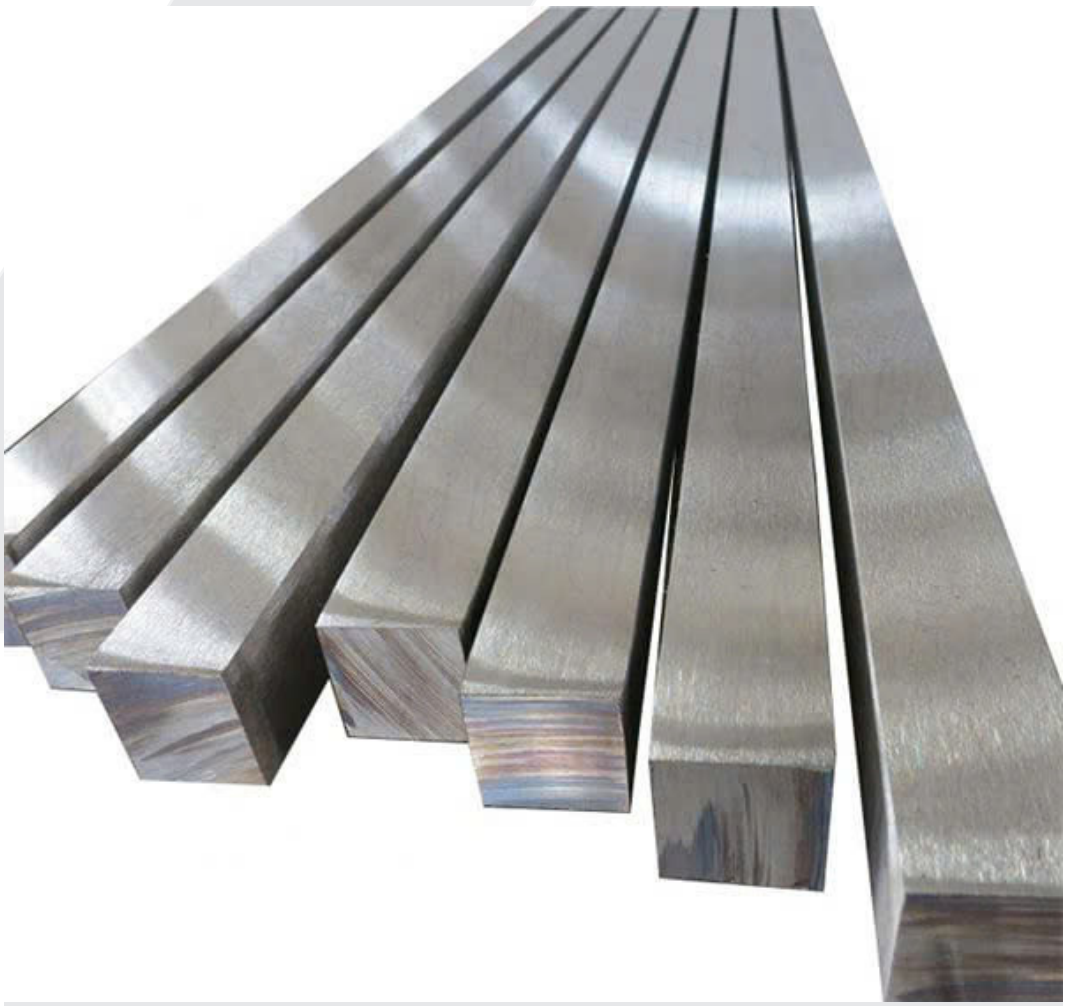
Làm thân van công nghiệp, ty van, khớp nối áp lực cao, trục bơm hóa chất, linh kiện trong giàn khoan ngoài khơi và nhà máy nhiệt điện - thủy điện.

### THỰC PHẨM, DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ

Gia công linh kiện máy đóng gói, trục máy xay, khuấy trộn thực phẩm, dụng cụ phẫu thuật, thiết bị y tế nhờ tính kháng khuẩn, không gỉ sét và an toàn vệ sinh.

### XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC

Làm ti treo chịu lực, thanh giằng kết cấu, lan can, tay nắm cửa cao cấp, cổng nghệ thuật và các chi tiết trang trí đòi hỏi độ sáng bóng, độ bền lâu dài.



# Thanh vuông đặc inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Quy cách: | **4x4mm - 150x150mm** |
| Chiều dài: | **3000mm - 6000mm** |
| Xuất xứ: | **Trung Quốc, Nhật...** |

## Ứng dụng

# Thanh vuông đặc inox



### CƠ KHÍ CHẾ TẠO VÀ CHI TIẾT MÁY

Dùng làm trục truyền động, then (chốt khóa), bánh răng, trục van, khớp nối, bản mã, giá đỡ chịu lực cao và các chi tiết máy đòi hỏi độ cứng, độ bền mỏi tốt.

### TRANG TRÍ NỘI – NGOẠI THẤT VÀ KIẾN TRÚC

Gia công làm khung cửa sổ, hàng rào, cổng biệt thự, lan can, cầu thang, nẹp trang trí, kệ trưng bày cao cấp nhờ bề mặt sáng bóng, tính thẩm mỹ cao và không lo gỉ sét.

### CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ DƯỢC PHẨM

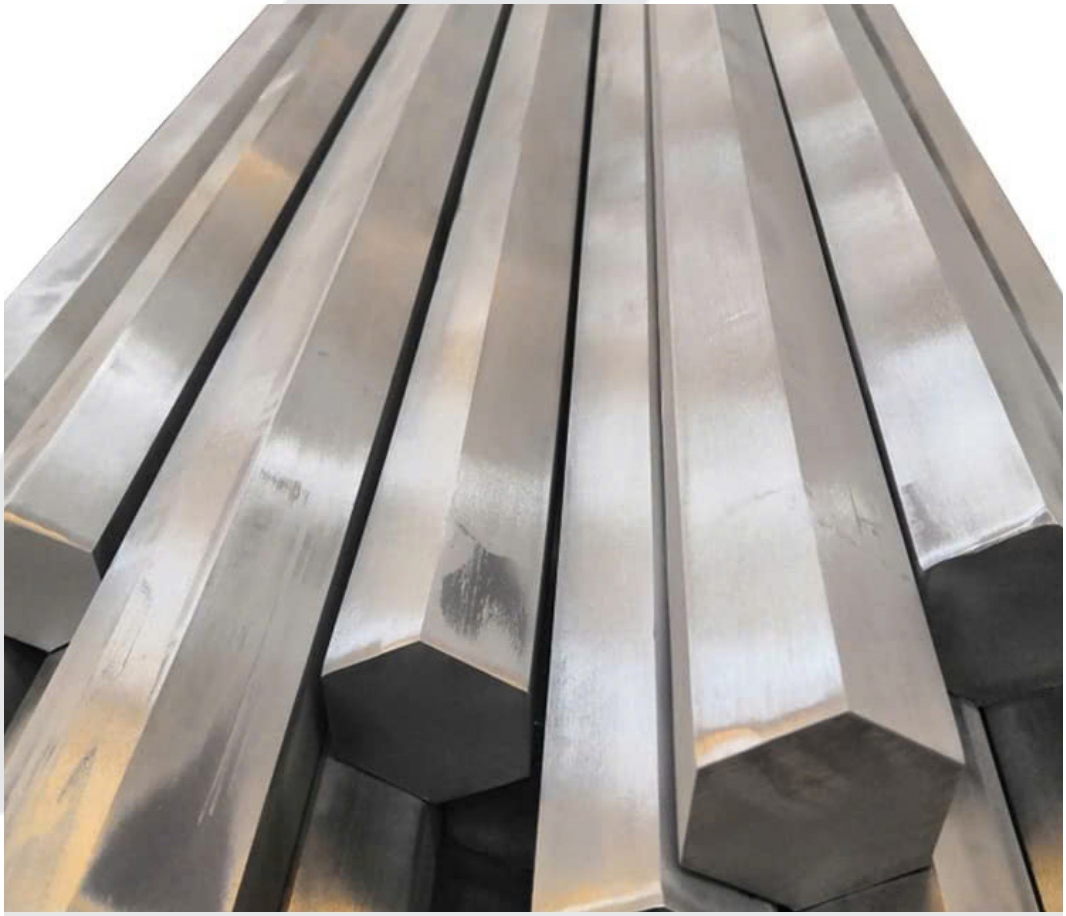
Làm khung bệ đỡ máy móc, trục máy khuấy, bàn thao tác, kệ chứa đồ trong nhà xưởng chế biến nhờ đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, chống bám bẩn và dễ lau chùi.

### CÔNG NGHIỆP ĐÓNG TÀU VÀ HÀNG HẢI

Sử dụng inox vuông đặc (phổ biến là inox 316) làm kết cấu khung sườn tàu, móc cẩu, linh kiện giàn khoan, phụ kiện bến cảng chịu tác động trực tiếp của nước biển và độ ẩm cao.

### XÂY DỰNG VÀ KẾT CẤU CÔNG NGHIỆP

Làm thanh giằng, cột chống, chân bệ máy công nghiệp nặng và các chi tiết kết cấu liên kết trong công trình chịu lực lớn.



# Thanh lục giác đặc inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Quy cách: | **4x4mm - 150x150mm** |
| Chiều dài: | **3000mm - 6000mm** |
| Xuất xứ: | **Trung Quốc, Nhật...** |

Thanh lục giác inox (thép lục giác inox / Stainless Steel Hexagon Bar) có tiết diện 6 cạnh đều đặc nguyên khối, dẻo xẻ góc chuẩn xác, khả năng chịu lực siết, lực xoắn vượt trội và dễ dàng kẹp giữ khi gia công cơ khí. Nhờ các đặc tính này, sản phẩm được ứng dụng phổ biến trong các lĩnh vực:

## Ứng dụng

# Thanh lục giác đặc inox



### SẢN XUẤT VẬT TƯ LIÊN KẾT VÀ GÁ KẸP

Dùng làm phôi gia công bu-lông, đai ốc (êtô), đinh vít, thanh ren, khớp nối ren, đầu nối ống thủy lực và các linh kiện tiêu chuẩn có đầu lục giác.

### CƠ KHÍ CHẾ TẠO VÀ CHI TIẾT MÁY

Gia công các chi tiết truyền động, trục van, ty van, chốt khóa, bánh răng, trục xoay và phôi cho máy tiện tự động (máy tiện CNC) nhờ hình dạng lục giác giúp mâm cặp kẹp giữ chắc chắn, không bị trượt.

### DẦU KHÍ, HÓA CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG

Làm đầu nối đường ống áp lực cao, van công nghiệp, phụ kiện giàn khoan ngoài khơi, thiết bị chịu áp suất và hóa chất ăn mòn (thường ưu tiên sử dụng inox 304 hoặc 316).

### THỰC PHẨM, DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ

Chế tạo linh kiện máy đóng gói, linh kiện máy khuấy trộn, van vi sinh, thiết bị y tế nhờ đặc tính không gỉ, bám bẩn thấp và an toàn vệ sinh thực phẩm.

### LINH KIỆN Ô TÔ, XE MÁY VÀ HÀNG HẢI

Dùng làm các khớp nối cơ khí, trục chân vịt nhỏ, linh kiện động cơ, hệ thống lái và phụ kiện chịu lực trong môi trường sương muối, nước biển.



# Ống đúc - ống hàn inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S ...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Quy cách: | **DN6-DN1200, OD6-OD1219, 1/8in-48in... và nhiều size phi tiêu chuẩn** |
| Độ dày: | **SCH10, SCH40, SCH80... XXL** |
| Chiều dài: | **3000mm - 6000mm - 12000mm** |
| Xuất xứ: | **Trung Quốc, Nhật...** |

Ứng dụng

# Ống đúc - ống hàn inox

## DẪN KHÍ VÀ CHẤT LỎNG ÁP SUẤT CAO

Dùng làm đường ống dẫn hơi nóng, khí nén, dầu áp lực, chất hóa học trong các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, nhà máy lọc hóa dầu và hệ thống khí công nghiệp.

## CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT VÀ DƯỢC PHẨM

Làm đường ống dẫn dung dịch hóa chất nhẹ, axit dung môi, vi sinh, thuốc tiêm nhờ khả năng chịu chống ăn mòn hóa học tốt và không bị rò rỉ tại đường hàn.

## CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG

Sử dụng trong hệ thống đường ống CIP (làm sạch tại chỗ), dẫn sữa, nước giải khát, bia, thực phẩm lỏng nhờ bề mặt trong láng mịn, dễ tiệt trùng và không nhiễm khuẩn.



## CƠ KHÍ CHẾ TẠO VÀ CHI TIẾT MÁY CHỊU LỰC

Dùng làm phôi gia công các chi tiết máy dạng ống như xi-lanh thủy lực, vỏ bọc cảm biến, trục quay, van áp lực cao, ống trao đổi nhiệt (heat exchanger).

## HÀNG HẢI VÀ CÔNG TRÌNH NGOÀI KHƠI

Làm hệ thống ống dẫn nhiên liệu, đường ống làm mát, đường ống chữa cháy trên tàu thủy và các giàn khoan chịu tải trọng lực và sương muối.





# Hộp/ vuông rỗng inox

| | |
|---|---|
| Bề mặt: | **No.1, BA, HL.** |
| Mác thép: | **304/304L, 316/316L, 201, 310S ...** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Quy cách: | **10x10 - 250x250mm** |
| Chiều dài: | **3000mm - 6000mm - 12000mm** |
| Xuất xứ: | **Việt nam, Châu Á...** |

## Ứng dụng

# Hộp/ vuông rỗng inox



### TRANG TRÍ NỘI – NGOẠI THẤT VÀ KIẾN TRÚC

Gia công cửa cổng, hàng rào, lan can, cầu thang, khung mái che, vách ngăn phòng, khung bàn ghế, kệ trang trí nội thất cho nhà ở, biệt thự và công trình hiện đại.

### XÂY DỰNG VÀ KẾT CẤU CÔNG NGHIỆP

Làm khung nhà xưởng, hệ thống khung giàn chịu lực, khung mặt dựng kính (curtain wall), giá đỡ mái lấy sáng, biển hiệu quảng cáo ngoài trời nhờ khả năng chống gỉ sét dưới mọi thời tiết.

### CƠ KHÍ CHẾ TẠO VÀ GIAO THÔNG

Làm khung xe tải, thùng xe, khung sườn rơ-moóc, bệ đỡ máy móc công nghiệp, hệ thống băng tải và khung khung bảo vệ thiết bị.

### NGÀNH THỰC PHẨM, Y TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Gia công bàn thao tác, tủ kệ chứa đồ trong nhà bếp công nghiệp, bệnh viện, nhà máy sản xuất dược phẩm và thực phẩm nhờ đặc tính kháng khuẩn, dễ lau chùi và an toàn vệ sinh.

### CÔNG NGHIỆP HÀNG HẢI VÀ MÔI TRƯỜNG

Hộp inox 304 và 316 được dùng làm khung giàn, kệ hàng, rào chắn ở các khu vực ven biển, bến cảng, nhà máy xử lý nước thải nhờ khả năng chống ăn mòn hóa chất và nước muối.







# Phụ kiện đường ống inox

| | |
|---|---|
| Loại hàng: | **co, cút, te, van, mặt bích** |
| Tiêu chuẩn: | **ASTM A276, JIS, DIN...** |
| Quy cách: | **theo tiêu chuẩn đường ống OD10.3 - OD1219mm** |
| Độ dày: | **SCH10, SCH40... XXL** |

Phụ kiện đường ống inox (bao gồm co/cút, tê, bầu thu/lơ, măng xông, mặt mặt đĩa/mặt mặt đè, rắc co, van...) là các chi tiết nối, chuyển hướng, phân nhánh hoặc đóng ngắt lưu chất trong hệ thống ống dẫn. Nhờ khả năng chống ăn mòn, chịu áp suất, chịu nhiệt tốt và không gỉ sét, phụ kiện inox (chủ yếu là inox 304, 316, 201) có các ứng dụng quan trọng sau:

## Ứng dụng

# Phụ kiện đường ống inox







### HÓA CHẤT, DẦU KHÍ VÀ NĂNG LƯỢNG

Kết nối hệ thống đường ống dẫn hóa chất, axit, dung môi, chất ăn mòn, dầu khí, khí nén và hơi nước áp suất cao trong các nhà máy lọc hóa dầu, nhiệt điện, thủy điện và giàn khoan ngoài khơi.

### THỰC PHẨM, ĐỒ UỐNG VÀ DƯỢC PHẨM

Sử dụng các loại phụ kiện vi sinh (bề mặt đánh bóng cao) để nối đường ống dẫn sữa, bia, nước giải khát, nước tinh khiết và thuốc tiêm, đảm bảo độ vô trùng, chống bám cặn và đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh khắt khe.

### HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG

Lắp đặt trong các nhà máy cấp thoát nước, xử lý nước thải công nghiệp, hệ thống lọc nước biển/nước nhiễm mặn nhờ khả năng kháng hóa chất và chống ăn mòn điện hóa cao.

### CÔNG NGHIỆP ĐÓNG TÀU VÀ HÀNG HẢI

Dùng nối hệ thống đường ống dẫn nhiên liệu, đường ống cứu hỏa, hệ thống làm mát động cơ và đường ống sinh hoạt trên tàu biển, giàn khoan tiếp xúc trực tiếp với nước muối và sương muối.

### HỆ THỐNG PCCC VÀ CƠ ĐIỆN M&E

Sử dụng trong các hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống điều hòa không khí (HVAC), đường ống nước nóng/lạnh trung tâm cho các tòa nhà cao tầng, trung tâm thương mại và bệnh viện đòi hỏi tuổi thọ công trình cao.

# INOX 316 và 316/316L

## Thành phần hóa học

| Thành phần hóa học | Inox 316 (%) | Inox 316L (%) | Inox 316Ti (%) |
|---|---|---|---|
| **Carbon (C)** | Tối đa 0.08% | Tối đa 0.03% (lượng carbon thấp) | Tối đa 0.08 % |
| **Crom (Cr)** | 16.00 - 18.00% | 16.00 - 18.00% | 16.00 - 18.00% |
| **Niken (Ni)** | 10.00 - 14.00% | 10.00 - 14.00% | 10.00 - 14.00% |
| **Molypden (Mo)** | 2.00 - 3.00% | 2.00 - 3.00% | 2.00 - 3.00% |
| **Mangan (Mn)** | Tối đa 2.00% | Tối đa 2.00% | Tối đa 2.00% |
| **Silic (Si)** | Tối đa 0.75% | Tối đa 0.75% | Tối đa 0.75% |
| **Photpho (P)** | Tối đa 0.045% | Tối đa 0.045% | Tối đa 0.045% |
| **Lưu huỳnh (S)** | Tối đa 0.03% | Tối đa 0.03% | Tối đa 0.030% |
| **Nitơ (N)** | Tối đa 0.10% | Tối đa 0.10% | Tối đa 0.10% |
| **Sắt (Fe)** | Cân bằng | Cân bằng | Cân bằng |

## Thành phần lý tính

| Tính chất Vật lý / Cơ học | Inox 316 | Inox 316L | Inox 316Ti |
|---|---|---|---|
| **Khối lượng riêng** | ~ 7.98 - 8.00 g/cm³ | ~ 8.00 g/cm³ | ~ 8.00 g/cm³ |
| **Độ bền kéo (Tensile Strength)** | ≥ 515 MPa | ≥ 485 MPa | ≥ 515 MPa |
| **Giới hạn chảy (Yield Strength)** | ≥ 205 MPa | ≥ 170 MPa | ≥ 205 MPa |
| **Độ giãn dài (Elongation)** | ≥ 40% | ≥ 40% | ≥ 40% |
| **Độ cứng (HRB / HB)** | HRB ≤ 95 (HB ≤ 217) | HRB ≤ 95 | HRB ≤ 95 (HB ≤ 217) |
| **Nhiệt độ nóng chảy** | ~ 1400°C | ~ 1400°C | ~ 1400°C |
| **Nhiệt độ giới hạn sử dụng** | 870°C - 925°C | 870°C - 925°C | 870°C - 925°C |

# INOX 304 và 304L

## Thành phần hóa học

| Mác Inox | 304 | 304L |
|---|---|---|
| Carbon (C) | ≤ 0.08% | ≤ 0.03% |
| Chromium (Cr) | 18.0 - 20.0% | 18.0 - 20.0% |
| Nickel (Ni) | 8.0 - 10.5% | 8.0 - 12.0% |
| Mangan (Mn) | ≤ 2.00% | ≤ 2.00% |
| Silic (Si) | ≤ 1.00% | ≤ 1.00% |
| Photpho (P) | ≤ 0.045% | ≤ 0.045% |
| Lưu huỳnh (S) | ≤ 0.030% | ≤ 0.030% |

## Tính chất cơ lý tính

| Dạng sản phẩm | Mác inox | Tấm mỏng (≤ 8mm) | Tấm dày (8 - 75mm) | Cây / Thanh (≤ 160mm) |
|---|---|---|---|---|
| Giới hạn bền kéo (Tensile Strength) | Inox 304 | 540 - 750 MPa | 520 - 720 MPa | 500 - 700 MPa |
| | Inox 304L | 520 - 700 MPa | 500 - 700 MPa | 500 - 700 MPa |
| Giới hạn chảy (Proof Stress/Yield) | Inox 304 | ≥ 230 MPa | ≥ 210 MPa | ≥ 190 MPa |
| | Inox 304L | ≥ 220 MPa | ≥ 200 MPa | ≥ 175 MPa |
| Độ giãn dài (Elongation) | Inox 304 | ≥ 45% | ≥ 45% | - |
| | Inox 304L | ≥ 45% | ≥ 45% | - |
| Độ cứng tối đa (Hardness) | Inox 304 | - | - | ≤ 215 HB |
| | Inox 304L | - | - | ≤ 215 HB |

## Tính chất vật lý cơ bản

| | |
|---|---|
| Khối lượng riêng: (Density) | - 8.0 g/cm³ (hay 8000 kg/m³) |
| Nhiệt độ nóng chảy: | 1400°C - 1450°C |
| Mô-đun đàn hồi: (Modulus of elasticity) | 193 GPa |

# INOX 310 và 310S/310H

| Thành phần hóa học | Inox 310 (%) | Inox 310S (%) | Inox 310H (%) |
|---|---|---|---|
| **Carbon (C)** | ≤ 0.25 | ≤ 0.08 | 0.04 - 0.10 |
| **Chromium (Cr)** | 24.0 - 26.0 | 24.0 - 26.0 | 24.0 - 26.0 |
| **Nickel (Ni)** | 19.0 - 22.0 | 19.0 - 22.0 | 19.0 - 22.0 |
| **Manganese (Mn)** | ≤ 2.0 | ≤ 2.0 | ≤ 2.0 |
| **Silicon (Si)** | ≤ 1.5 | ≤ 1.5 | ≤ 0.75 |
| **Phosphorus (P)** | ≤ 0.045 | ≤ 0.045 | ≤ 0.045 |
| **Sulfur (S)** | ≤ 0.030 | ≤ 0.030 | ≤ 0.030 |
| **Iron (Fe)** | Còn lại | Còn lại | Còn lại |

| Tính chất vật lý | Chỉ tiêu kỹ thuật | Giá trị | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **Tính chất cơ học ở nhiệt độ phòng Manganese (Mn)** | Giới hạn bền kéo tối thiểu | 515 MPa (75 ksi) | **Theo tiêu chuẩn ASTM A240 & EN 10088-2** |
| | Giới hạn chảy 0.2% (Yield Strength) | 205 MPa (30 ksi) | |
| | Độ giãn dài trong 50mm | 40% | |
| | Độ cứng tối đa | 217 HB (95 HRB) | |
| **Độ bền kéo ở nhiệt độ cao** | 100°C | 600 MPa | **Chỉ áp dụng cho inox 310/310S** |
| | 300°C | 530 MPa | |
| | 500°C | 475 MPa | |
| | 700°C | 315 MPa | |
| | 900°C | 135 MPa | |
| **Khả năng chịu rão trong 10.000 giờ** | 600°C (1112°F) | 140 MPa | **Chỉ áp dụng cho inox 310** |
| | 700°C (1292°F) | 45 MPa | |
| | 800°C (1472°F) | 20 MPa | |
| | 900°C (1652°F) | 10 MPa | |
| | 1000°C (1832°F) | 4 MPa | |

# INOX 310S

## Nhiệt độ làm việc tối đa

| Môi trường | (°C) | (°F) |
|---|---|---|
| **Điều kiện oxy hóa (lượng lưu huỳnh ≤ 2 g/m³)** | 1050 (liên tục) | 1922 |
| | 1100 (đỉnh) | 2012 |
| **Điều kiện oxy hóa (lượng lưu huỳnh > 2 g/m³)** | 950 | 1742 |
| **Môi trường khí oxy thấp (lưu huỳnh ≤ 2 g/m³)** | 1000 | 1832 |
| **Môi trường nitrua hoặc cacbua hóa** | 850 - 950 | 1562 - 1742 |

# Thành phần hóa học

## các mác Inox (Tiêu chuẩn ASTM/AISI)

| Mác Inox (AISI) | Crom (Cr) | Niken (Ni) | Cacbon (C) | Mangan (Mn) | Molypden (Mo) | Nguyên tố đặc trưng khác |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Inox 304** | 18.0 - 20.0 | 8.0 - 10.5 | ≤ 0.08 | ≤ 2.0 | – | Si ≤ 1.0; P ≤ 0.045; S ≤ 0.030 |
| **Inox 304L** | 18.0 - 20.0 | 8.0 - 12.0 | ≤ 0.03 | ≤ 2.0 | – | Bản hàm lượng C thấp giúp chống ăn mòn mối hàn |
| **Inox 316** | 16.0 - 18.0 | 10.0 - 14.0 | ≤ 0.08 | ≤ 2.0 | 2.0 - 3.0 | Tăng mạnh khả năng chống muối biển & axit |
| **Inox 316L** | 16.0 - 18.0 | 10.0 - 14.0 | ≤ 0.03 | ≤ 2.0 | 2.0 - 3.0 | Phiên bản C thấp của 316 để chuyên hàn lớp dày |
| **Inox 310S** | 24.0 - 26.0 | 19.0 - 22.0 | ≤ 0.08 | ≤ 2.0 | – | Khả năng chịu nhiệt cực cao (lên tới 1100°C) |
| **Inox 316Ti** | 16.0 - 18.0 | 10.0 - 14.0 | ≤ 0.08 | ≤ 2.0 | 2.0 - 3.0 | Titanium (Ti): 5 × C ≤ 0.70% (Ổn định nhiệt) |
| **Inox 347** | 17.0 - 19.0 | 9.0 - 13.0 | ≤ 0.08 | ≤ 2.0 | – | Niobium (Nb) + Ta: 10 × C ≤ 1.0% |
| **Inox 321** | 17.0 - 19.0 | 9.0 - 12.0 | ≤ 0.08 | ≤ 2.0 | – | Titanium (Ti): 5 × C ≤ 0.70% (Chống ăn mòn hạt) |
| **Inox 303** | 17.0 - 19.0 | 8.0 - 10.0 | ≤ 0.15 | ≤ 2.0 | Tùy chọn ≤ 0.6 | Lưu huỳnh (S): 0.15 - 0.35% (Dễ gia công cắt gọt) |
| **Inox 201** | 16.0 - 18.0 | 3.5 - 5.5 | ≤ 0.15 | 5.5 - 7.5 | – | Nitơ (N): 0.25% (Tiết kiệm Ni, dùng Mn thay thế) |
| **Inox 409** | 10.5 - 11.75 | ≤ 0.50 | ≤ 0.03 | ≤ 1.0 | – | Titanium (Ti): 6 × C ≤ 0.75% (Inox dòng Ferritic) |

# Đặc tính Cơ lý tính các mác Inox

| Mác Inox | Nhóm cấu trúc | Độ bền kéo | Giới hạn chảy | Độ giãn dài ($A_5$ - %) | Khối lượng riêng (g/cm³) | Độ cứng tối đa (HBW / HRB) | Đặc tính cơ lý nổi bật |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **304** | Austenitic | ≥ 515 | ≥ 205 | ≥ 40 | 7.93 | 201 HBW / 92 HRB | Dẻo dai tốt, chịu lực cao, phổ biến nhất. |
| **304L** | Austenitic | ≥ 485 | ≥ 170 | ≥ 40 | 7.93 | 201 HBW / 92 HRB | Hàm lượng Carbon thấp, chống ăn mòn mối hàn. |
| **316** | Austenitic | ≥ 515 | ≥ 205 | ≥ 40 | 7.98 | 217 HBW / 95 HRB | Chống ăn mòn Clorua (biển, hóa chất) cực tốt. |
| **316L** | Austenitic | ≥ 485 | ≥ 170 | ≥ 40 | 7.98 | 217 HBW / 95 HRB | Chống ăn mòn rỗ, chuyên dùng môi trường biển. |
| **310S** | Austenitic | ≥ 515 | ≥ 205 | ≥ 40 | 7.98 | 225 HBW / 95 HRB | Hàm lượng Ni-Cr cao, chịu nhiệt lên tới 1050°C. |
| **316Ti** | Austenitic | ≥ 540 | ≥ 220 | ≥ 40 | 7.98 | 217 HBW / 95 HRB | Thêm Titanium, ổn định cấu trúc ở nhiệt độ cao. |
| **347** | Austenitic | ≥ 515 | ≥ 205 | ≥ 40 | 7.98 | 201 HBW / 92 HRB | Ổn định bằng Niobium (Nb), chịu nhiệt và bao mòn tốt. |
| **321** | Austenitic | ≥ 515 | ≥ 205 | ≥ 40 | 7.93 | 217 HBW / 95 HRB | Chịu nhiệt tốt (400°C - 800°C), không bị ăn mòn liên hạt. |
| **303** | Austenitic | ≥ 500 | ≥ 190 | ≥ 35 | 7.93 | 228 HBW / 99 HRB | Bổ sung Lưu huỳnh (S), chuyên dùng để tiện, phay gia công. |
| **201** | Austenitic | ≥ 515 | ≥ 260 | ≥ 40 | 7.86 | 253 HBW / 100 HRB | Cứng hơn 304, hàm lượng Mangan cao, dễ bị rỉ hơn. |
| **409** | Ferritic | ≥ 380 | ≥ 170 | ≥ 20 | 7.70 | 179 HBW / 88 HRB | Dẻo, giá thành rẻ, hay làm ống xả ô tô, chịu nhiệt vừa. |
| **430** | Ferritic | ≥ 450 | ≥ 205 | ≥ 22 | 7.70 | 183 HBW / 89 HRB | Có từ tính (hít nam châm), chống ăn mòn vừa phải. |

ANVI™ INOX & METALS

# Giới hạn nhiệt độ
## các mác Inox

| Mác Inox (AISI) | Nhiệt độ làm việc liên tục (°C) | Nhiệt độ làm việc ngắt quãng (°C) | Đặc tính & Lưu ý quan trọng |
|---|---|---|---|
| **Inox 304** | 1150 | 1035 | Vua chịu nhiệt. Chống oxy hóa cực tốt ở nhiệt độ cao nhờ hàm lượng Cr và Ni rất lớn. |
| **Inox 304L** | 870 | 815 | Được bổ sung Titanium (Ti) để chống ăn mòn liên hạt trong vùng nhiệt độ 425-850°C. |
| **Inox 316** | 870 | 815 | Được bổ sung Niobium (Nb), tính chất tương tự 321, rất bền ở nhiệt độ cao. |
| **Inox 316L** | 850 | 800 | Inox 316 được thêm Titanium (Ti), tăng độ bền cơ học và chống ăn mòn ở nhiệt độ cao. |
| **Inox 310S** | 870 | 925 | Chống ăn mòn hóa chất/muối cực tốt. Lưu ý: Không nên dùng liên tục trong khoảng 425-860°C nếu môi trường có nước vì dễ bị ăn mòn. |
| **Inox 316Ti** | 850 | 925 | Hàm lượng carbon thấp (L = Low Carbon), khắc phục được nhược điểm kết tủa cacbua của 316 trong khoảng 425-860°C. |
| **Inox 347** | 870 | 925 | Mác inox phổ biến nhất. Tương tự 316, tránh dùng liên tục ở 425-860°C nếu cần ngâm trong môi trường ăn mòn. |
| **Inox 321** | 850 | 925 | Phiên bản carbon thấp của 304, chịu hàn tốt và chống ăn mòn liên hạt tốt ở nhiệt độ cao. |
| **Inox 303** | 760 | 815 | Loại inox dễ gia công cắt gọt nhờ thêm Lưu huỳnh (S), nhưng chịu nhiệt và chịu ăn mòn kém hơn 304. |
| **Inox 201** | 750 | 815 | Giá thành rẻ (thay Niken bằng Thang/Mangan), dễ bị oxy hóa và rỉ sét hơn nhóm 300 ở nhiệt độ cao. |
| **Inox 409** | 675 | 815 | Thường dùng làm ống xả ô tô. Khả năng chống chịu nhiệt độ cao ở mức trung bình, giá rẻ. |

# Thông số áp suất
## làm việc tối đa

| Kích thước danh nghĩa (NPS) | Đường kính ngoài (OD - mm) | Áp suất SCH 10S (psi / MPa) | Áp suất SCH 40S (psi / MPa) | Áp suất SCH 80S (psi / MPa) |
|---|---|---|---|---|
| **1/4" (DN8)** | 13.71 | 3,350 psi / 23.1 MPa | 4,350 psi / 30.0 MPa | 5,900 psi / 40.6 MPa |
| **3/8" (DN10)** | 17.14 | 2,600 psi / 17.9 MPa | 3,550 psi / 24.4 MPa | 4,950 psi / 34.1 MPa |
| **1/2" (DN15)** | 21.34 | 2,300 psi / 15.8 MPa | 3,150 psi / 21.7 MPa | 4,450 psi / 30.6 MPa |
| **3/4" (DN20)** | 26.67 | 1,800 psi / 12.4 MPa | 2,550 psi / 17.5 MPa | 3,650 psi / 25.1 MPa |
| **1" (DN25)** | 33.40 | 1,700 psi / 11.7 MPa | 2,370 psi / 16.3 MPa | 3,350 psi / 23.1 MPa |
| **1-1/4" (DN32)** | 42.16 | 1,350 psi / 9.3 MPa | 1,900 psi / 13.1 MPa | 2,750 psi / 18.9 MPa |
| **1-1/2" (DN40)** | 48.26 | 1,150 psi / 7.9 MPa | 1,700 psi / 11.7 MPa | 2,450 psi / 16.8 MPa |
| **2" (DN50)** | 60.33 | 950 psi / 6.5 MPa | 1,250 psi / 8.6 MPa | 1,950 psi / 13.4 MPa |
| **2-1/2" (DN65)** | 73.02 | 1,000 psi / 6.8 MPa | 1,450 psi / 10.0 MPa | 2,100 psi / 14.4 MPa |
| **3" (DN80)** | 88.90 | 850 psi / 5.8 MPa | 1,250 psi / 8.6 MPa | 1,850 psi / 12.7 MPa |
| **4" (DN100)** | 114.30 | 650 psi / 4.4 MPa | 1,070 psi / 7.4 MPa | 1,550 psi / 10.6 MPa |
| **6" (DN150)** | 168.28 | 500 psi / 3.4 MPa | 910 psi / 6.3 MPa | 1,350 psi / 9.3 MPa |
| **8" (DN200)** | 219.08 | 450 psi / 3.1 MPa | 770 psi / 5.3 MPa | 1,150 psi / 7.9 MPa |

Khuyến nghị cho ống đúc inox 304 ở nhiệt độ tiêu chuẩn (khoảng 38°C / 100°F)
Bảng số liệu được tính toán dựa trên tiêu chuẩn ASTM A312 (ống đúc không gỉ liền mạch)
phổ biến theo các cấp độ dày SCH 10S, SCH 40S và SCH 80S

# ANVI METALS
# KẾ THỪA HÀNH TRÌNH
# 18 NĂM MINH AN PHÁT

Trải qua 18 năm hình thành và phát triển trong lĩnh vực inox công nghiệp, **ANVI METALS** từng bước khẳng định uy tín thông qua chất lượng sản phẩm, dịch vụ chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm trong từng cam kết.

Với định hướng lấy chất lượng làm nền tảng, khách hàng làm trọng tâm, ANVI METALS không ngừng nâng cao năng lực cung ứng, đáp ứng đa dạng nhu cầu về vật liệu inox và dịch vụ gia công. Sự tận tâm trong tư vấn, tính minh bạch trong hợp tác và nỗ lực đáp ứng yêu cầu của khách hàng là những giá trị doanh nghiệp luôn chú trọng.

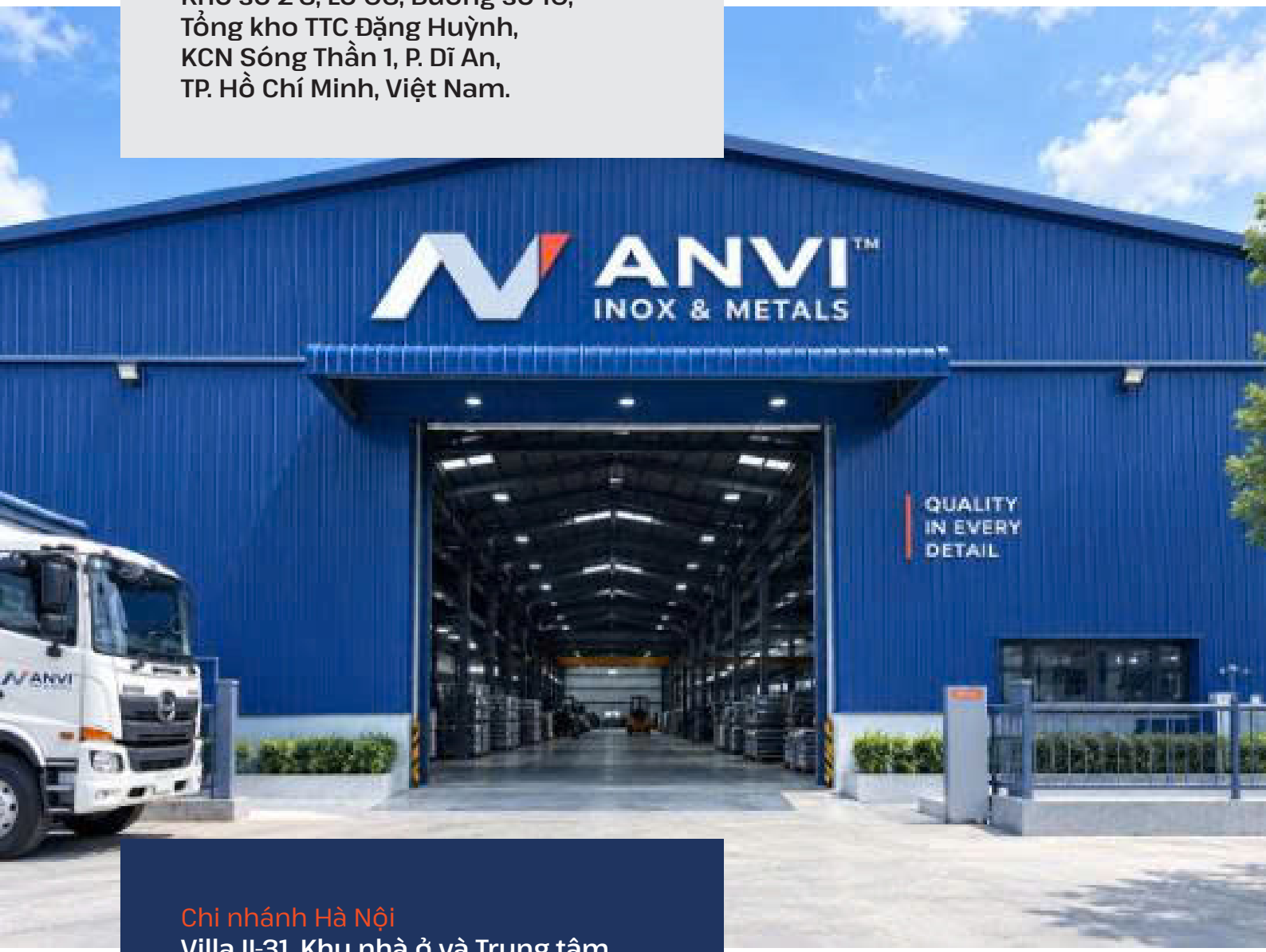
Sự tin tưởng và đồng hành của khách hàng, đối tác trong suốt 18 năm chính là động lực để ANVI METALS tiếp tục hoàn thiện, đổi mới và nâng cao chất lượng phục vụ. Mỗi phản hồi, đánh giá và sự hợp tác lâu dài đều là nguồn động viên quý giá trên hành trình phát triển của doanh nghiệp.

Bước sang chặng đường mới, ANVI METALS tiếp tục kiên định với mục tiêu mang đến sản phẩm chất lượng, dịch vụ đáng tin cậy và giá trị hợp tác bền vững, xứng đáng với sự tin tưởng của Quý khách hàng và Quý đối tác.

**ANVI METALS - 18 năm xây dựng uy tín, kiến tạo niềm tin, đồng hành phát triển.**

ANVI™
INOX & METALS

**Trụ sở chính: Tp. Hồ Chí Minh**
Địa điểm kinh doanh:
Kho số 2-3, Lô 03, Đường số 10,
Tổng kho TTC Đặng Huỳnh,
KCN Sóng Thần 1, P. Dĩ An,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.




**Chi nhánh Hà Nội**
Villa II-31, Khu nhà ở và Trung tâm
thương mại, P. Hà Đông, Tp. Hà Nội